

Số: *21* /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày *14* tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh diện tích một số chỉ tiêu sử dụng đất

tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận

SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	
Số: <i>79</i>	
ĐẾN Ngày: <i>04/01/19</i>	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỶ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 134/2016/QH13 của Quốc hội ngày 09 tháng 4 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Thực hiện Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 22/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh diện tích một số chỉ tiêu sử dụng đất đất tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra số 187/BC-HĐND ngày 02/12/2018 của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đầu vào của kỳ quy hoạch theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 (thay vì năm 2015) tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận.

2. Điều chỉnh diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp đến năm 2020 từ 280.228 lên 283.108 ha (tăng 2.880 ha). Trong đó, điều chỉnh các chỉ tiêu chi tiết như sau:

- Giảm chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác từ 43.778 ha xuống còn 43.025 ha (giảm 753 ha);

- Giảm chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm từ 17.002 ha xuống còn 16.763 ha (giảm 239 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất rừng phòng hộ từ 115.071 ha lên 116.172 ha (tăng 1.101 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất rừng đặc dụng từ 41.557 ha lên 41.695 ha (tăng 138 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất rừng sản xuất từ 37.794 ha lên 39.910 ha (tăng 2.116 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất làm muối từ 3.167 ha lên 3.267 ha (tăng 100 ha).

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 từ 44.641 ha xuống còn 43.096 ha (giảm 1.545 ha). Trong đó, điều chỉnh giảm các chỉ tiêu chi tiết sau:

- Giảm chỉ tiêu đất khu công nghiệp từ 2.355 ha xuống còn 1.682 ha (giảm 673 ha);

- Giảm chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ từ 2.105 ha xuống còn 1.513 ha (giảm 592 ha);

- Giảm chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp từ 1.233 ha xuống còn 1.157 ha (giảm 76 ha);

- Giảm chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản từ 2.435 ha xuống còn 845 ha (giảm 1.590 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng từ 18.895 ha lên 18.981 ha (tăng 86 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải từ 231 ha lên 300 ha (tăng 69 ha);

- Tăng chỉ tiêu đất ở tại nông thôn từ 4.120 ha lên 4.124 ha (tăng 4 ha).

c) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2020 từ 10.218 ha xuống còn 9.450 ha (giảm 768 ha).

d) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2020 từ 30.746 ha xuống còn 15.009 ha (giảm 15.737 ha).

3. Điều chỉnh diện tích các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Ninh Thuận phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận.

(đính kèm phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 và 06).

4. Các nội dung khác tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh không bị điều chỉnh, tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh:

- Đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng sau khi rà soát lại, điều chỉnh chỉ tiêu đất rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 là 41.695ha, giảm so với Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ là 632ha. UBND tỉnh có trách nhiệm báo cáo giải trình với Bộ, ngành liên quan để trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh Ninh Thuận cho phù hợp với tình hình thực tế hiện có; báo cáo kết quả cho HĐND tỉnh;

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Hàng năm báo cáo HĐND tỉnh tình hình và kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

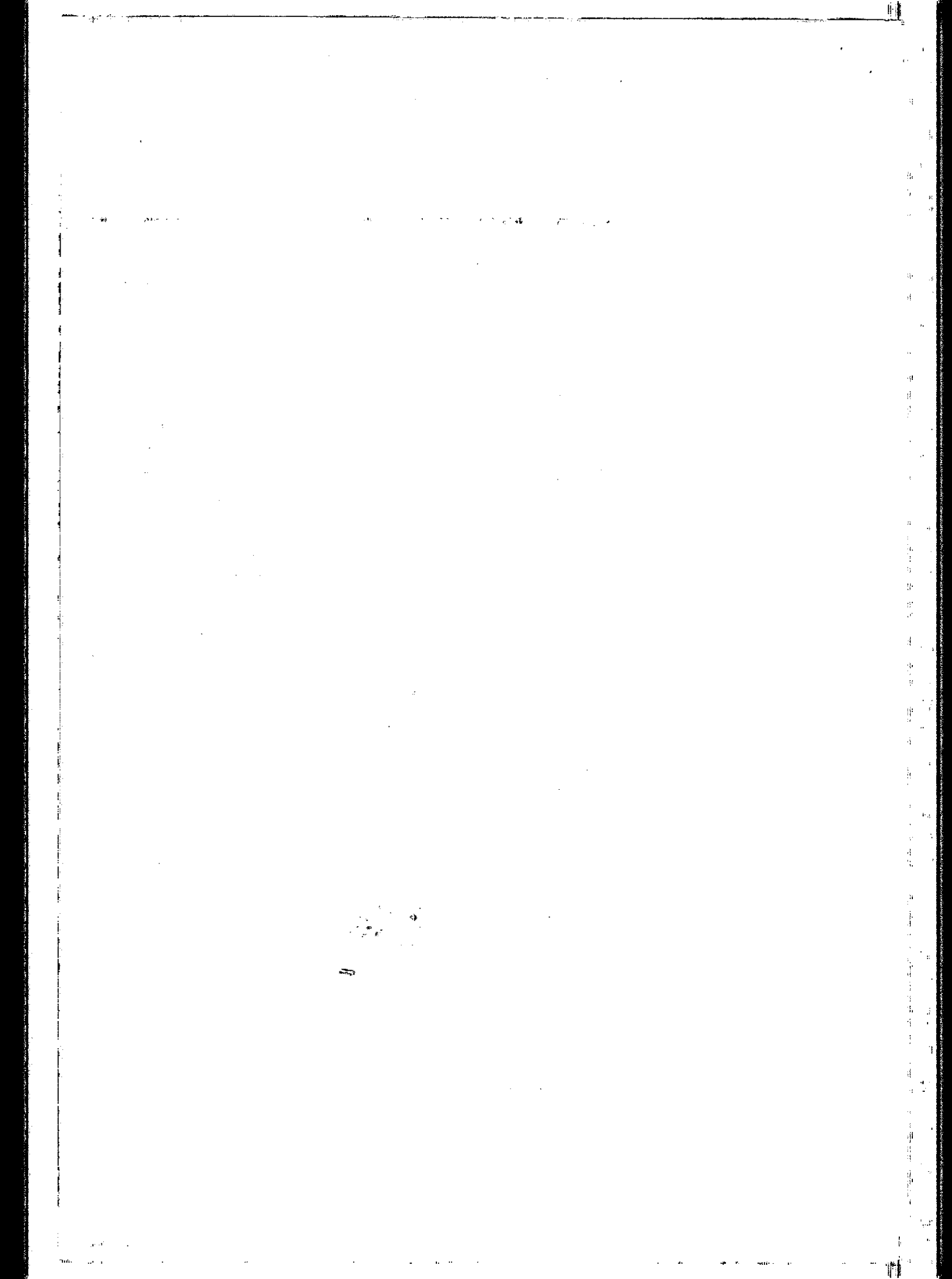
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu – UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HDND ngày 11/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				Tổng số	Cơ cấu (%)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp Tỉnh xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	(9)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.833	100	335.535	100	335.654	100	100	
1	Đất nông nghiệp	266.679	79,41	282.392	1.347	283.108	84,34	84,34	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	18.683	5,56	18.633		18.633	5,55	5,55	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	13.949	4,15	15.981		15.981	4,76	4,76	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	4.734	1,41	2.652		2.652	0,79	0,79	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.122	13,44		43.025	43.025	12,82	12,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.329	3,08		16.763	16.763	4,99	4,99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	111.951	33,34	115.700	472	116.172	34,61	34,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.736	11,83	42.327	-632	41.695	12,61	12,61	
1.6	Đất rừng sản xuất	34.572	10,29	39.910	0	39.910	11,89	11,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.825	0,54	2.500	-561	1.939	0,58	0,58	
1.8	Đất làm muối	3.948	1,18	3.942	-675	3.267	0,97	0,97	
2	Đất phi nông nghiệp	29.231	8,70	42.925	12,79	43.096	12,84	12,84	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	2.519	0,75	3.547	-	3.547	1,06	1,06	
2.2	Đất an ninh	536	0,16	681	-	681	0,2	0,2	
2.3	Đất khu công nghiệp	1.384	0,41	1682	-	1.682	0,5	0,5	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	0,02	-	246	246	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	1.432	1.513	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.329	0,4	-	1.157	1.157	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	28	0,01	-	845	845	0,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng	10.675	0,18	15.718	3.177	18.981	5,63
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	73	0,02	124	-	124	0,04
-	Đất cơ sở y tế	39	0,01	64	-	64	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	259	0,08	412	-	412	0,12
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	97	0,03	645	-	645	0,19
2.10	Đất có di tích, danh thắng	317	0,09	317	4	321	0,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,02	300	-	300	0,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.662	1,09	-	4.120	4.124	1,23
2.13	Đất ở tại đô thị	989	0,29	1.714	79	1.793	0,53
2.14	Đất XD trụ sở cơ quan	148	0,04	-	129	129	0,04
2.15	Đất XDTS của TC sự nghiệp	2	-	-	98	98	0,03
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	105	0,03	-	96	96	0,03
2.17	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	796	0,24	-	952	952	0,28
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	229	0,7	-	600	600	1,3
3	Đất chưa sử dụng	39.923	1,89	10.218	768	9.450	2,82
4	Đất đô thị*	12.036	3,58	15.009	-	15.009	4,47
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				79.210	79.210	-
2	Khu làm nghiệp				198.409	197.777	-
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				42.327	41.695	-
4	Khu phát triển công nghiệp				3.085	3.085	-
5	Khu đô thị				6.079	6.079	-
6	Khu thương mại - dịch vụ				1.432	1.432	-
7	Khu dân cư nông thôn				5.080	5.080	-

đ

PHỤ LỤC 02

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

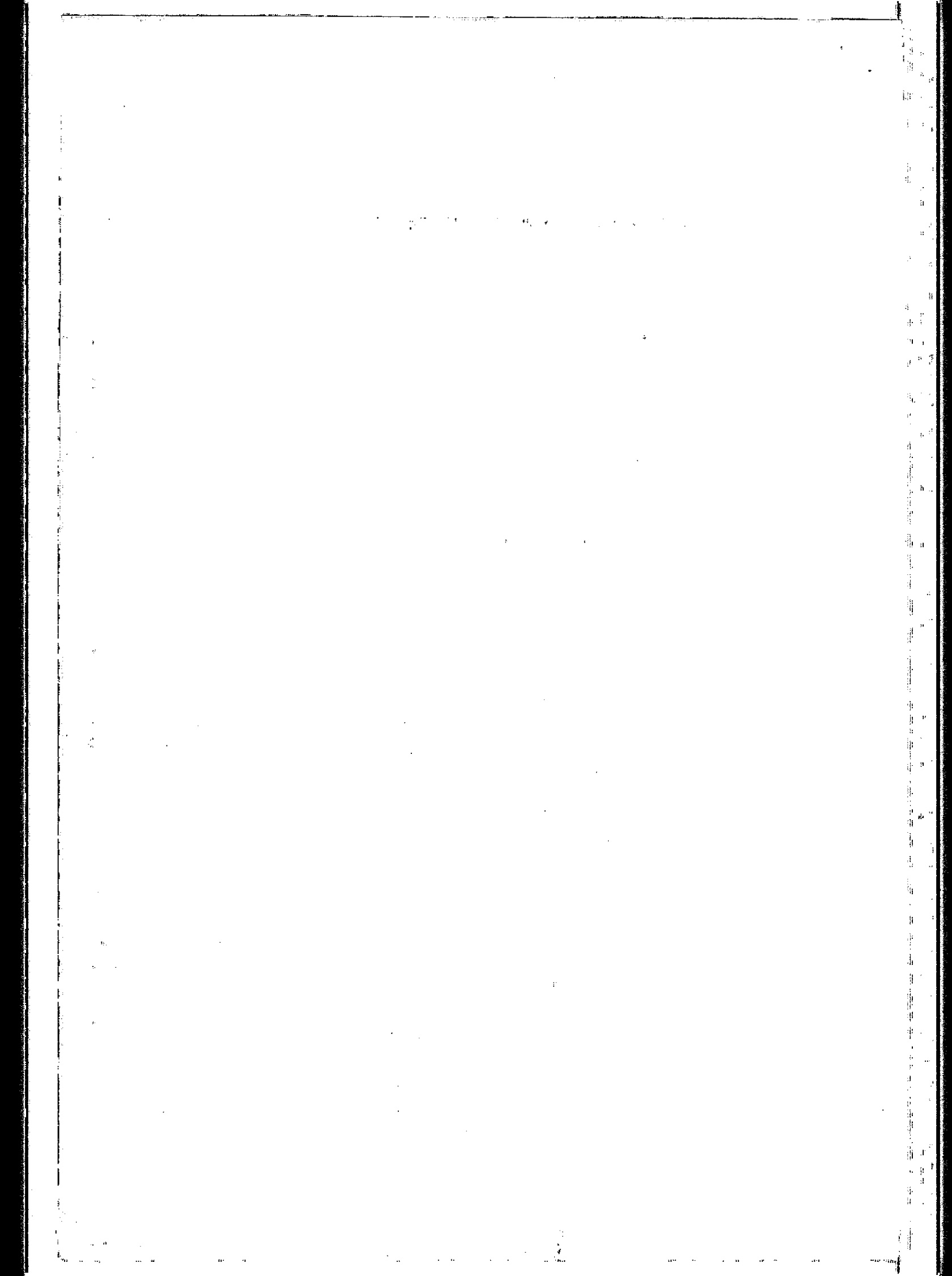
(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 11/2/2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Thời kỳ	Kỳ đầu 2011 – 2015	Tổng số	Kỳ cuối (2016 – 2020)					
					Chia ra các năm					
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.725	1.654	10.071	51	785	4.356	2.633	2.246	
1.1	Đất trồng lúa	754	66	688	15	97	249	172	155	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.216	549	5.666	23	357	2.309	1.724	1.253	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.854	91	1.762	10	162	617	439	535	
1.4	Đất rừng phòng hộ	290	-	290	2	41	98	53	96	
1.5	Đất rừng đặc dụng	53	-	53	-	1	51	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	1.903	897	1.006	-	123	519	201	164	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	153	51	103	-	5	33	32	32	
1.8	Đất làm muối	503	-	503	-	-	479	12	12	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.018	7.833	185	-	28	52	52	53	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	1.217	1.105	112	-	28	28	28	28	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	42	42	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	218	218	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	73	-	73	-	-	24	24	25	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.467	6.467	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	77	-	77	-	-	26	26	25	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 03

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 14/12/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích :

Đơn vị tính: ha

Số	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2014 - 2015	Kỳ cuối (2016-2020)	Tổng diện tích	Chia ra các năm				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	27.585	25.249	2.335	-	159	725	726	726	
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	2.406	2.406	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây HN khác	4.521	3.702	818	-	106	237	237	238	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	220	61	159	-	-	53	54	53	
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.511	4.511	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.076	2.076	0	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	13.707	12.402	1.305	-	-	435	435	435	
1.7	Đất nông nghiệp khác	144	91	53	-	53	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	2.536	257	2.273	24	115	804	686	643	
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	7	-	7	-	-	3	4	-	
2.2	Đất khu công nghiệp	84	-	84	-	-	28	28	28	
2.3	Đất cụm công nghiệp	33	-	33	-	18	5	5	5	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	568	-	568	-	5	204	184	176	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46	-	46	-	-	44	1	1	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	762	257	505	-	-	168	168	159	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	616	-	616	24	25	236	182	149	

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015	Tổng diện tích	Kỳ cuối (2016-2020)				
					Chia ra các năm				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	9	-	9	-	-	9	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	100	-	100	-	-	33	33	34
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74	-	74	-	-	25	25	24
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	-	76	-	10	22	22	22
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	264	-	264	-	57	69	69	69

ke

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/2/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Đến năm 2015	Các năm kế hoạch					
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Đất nông nghiệp	330.880	290.829	290.220	286.780	285.070	283.108	
1.1	Đất trồng lúa	20.861	20.846	20.358	19.726	19.171	18.633	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.203	17.187	16.972	16.588	16.277	15.981	
1.2	Đất trồng cây HN khác	47.814	47.791	47.130	45.214	43.884	43.025	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.872	17.861	17.573	17.216	17.037	16.763	
1.4	Đất rừng phòng hộ	116.462	116.460	116.419	116.321	116.268	116.172	
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.812	41.695	41.695	41.695	41.695	41.695	
1.6	Đất rừng sản xuất	39.611	39.611	39.488	39.404	39.639	39.910	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.035	2.035	2.030	1.996	1.971	1.939	
1.8	Đất làm muối	3.809	3.809	3.809	3.317	3.292	3.267	
2	Đất phi nông nghiệp	30.537	30.612	31.495	36.638	39.933	42.925	
2.1	Đất quốc phòng	3.188	3.188	3.188	3.510	3.533	3.547	
2.2	Đất an ninh	578	578	578	656	674	681	
2.3	Đất khu công nghiệp	829	829	855	1.131	1.406	1.682	
2.4	Đất cụm công nghiệp	27	27	142	204	234	246	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	494	494	532	915	1.182	1.432	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	956	956	945	1.118	1.137	1.157	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	308	308	308	487	666	845	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	DT năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.142	12.222	12.709	15.605	17.378	18.895
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	29	29	40	68	96	124
-	Đất cơ sở y tế	47	47	51	62	63	64
-	Đất CS giáo dục - đào tạo	305	307	313	359	404	412
-	Đất CS thể dục - thể thao	114	114	114	243	367	645
2.9	Đất có di tích, danh thắng	318	318	320	321	321	321
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	43	43	46	131	215	300
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.820	3.818	3.894	3.964	4.035	4.120
2.12	Đất ở tại đô thị	1.112	1.106	1.153	1.360	1.582	1.793
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	94	95	95	126	128	129
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41	42	46	93	96	98
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	96	96	96	96	96	96
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	879	879	886	912	932	952
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	206	206	296	400	496	600
3	Đất chưa sử dụng	14.117	14.093	13.819	12.116	10.531	9.621
4	Đất đô thị*	12.076	12.076	12.076	12.076	12.076	15.009

SK

PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 81 /NQ-HĐND ngày 24/12/2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Các năm kế hoạch					
			Tổng diện tích	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.672	51	785	4.357	2.633	2.246
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	638	16	97	249	172	155
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	665	16	97	239	164	150
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	23	-	0	10	8	5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5.656	23	357	2.309	1.724	1.253
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.762	10	162	617	439	535
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	290	2	41	98	53	96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	53	-	1	52	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	1.005	-	123	519	201	164
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	103	-	5	33	32	32
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	503	-	-	479	12	12
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		185	-	28	52	52	52
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	112	-	28	28	28	28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-

(Handwritten mark)

STT	Chi tiêu	Mã	Các năm kế hoạch					
			Tổng diện tích	Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	73	-	-	24	24	24
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	77	-	-	25	26	26

Handwritten mark

PHỤ LỤC 06

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 24/12/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.335	-	159	725	725	725	725
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	819	-	106	237	237	237	237
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	159	-	-	53	53	53	53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.305	-	-	435	435	435	435
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp còn lại	NKH	53	-	53	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.277	24	115	804	686	643	643
2.1	Đất quốc phòng	QPP	7	-	-	3	4	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	84	-	-	28	28	28	28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33	-	18	5	5	5	5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	568	-	5	204	184	176	176
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46	-	-	45	1	1	1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50	-	-	168	168	168	168
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	617	24	25	236	182	149	149
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	34	1	2	11	19	10	10

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Đất thủy lợi	DTL	35	2	-	-	10	-	11
	Đất công trình năng lượng	DNL	438	20	-	-	128	-	95
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0	-	-	0	-	-	0
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,33	0,33	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	0,15	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	9	-	-	9	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	100	-	-	34	33	-	33
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích, danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74	-	-	25	25	-	24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	-	-	0	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	76	10	-	22	22	-	22
	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK*	264	57	-	69	69	-	69
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	264	57	-	69	69	-	69
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-